



liè biǎo

列表

verb/noun · to list; list

Example Sentences

Qǐng bǎ míng zì liè biǎo gěi wǒ
请把名字列表给我。

Please give me the list of names.

Wǒ men xū yào liè biǎo suǒ yǒu kě néng de fāng àn
我们需要列表所有可能的方案。

We need to list all possible options.

Zhè ge liè biǎo bāo hán le suǒ yǒu cān sài zhě de xìn xī
这个列表包含了所有参赛者的信息。

This list contains information about all participants.

Trace each character, then write the word on your own.

列	列	列	列	列	列	列	列	列		
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表